

Đánh đổi giữa tăng trưởng và lạm phát: Nghiên cứu trường hợp các nước thành viên OECD giai đoạn 1970-2018

HOÀNG KIM THƯ*
PHẠM HOÀNG CƯỜNG**

Tóm tắt

Bài viết tiến hành nghiên cứu thực nghiệm dựa trên số liệu của các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) giai đoạn 1970-2018 về mức độ đánh đổi giữa tăng trưởng và lạm phát, để làm rõ hiệu quả của các chính sách kích cầu tại các quốc gia này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tại phần lớn các quốc gia OECD, chính sách kích cầu chủ yếu làm tăng giá cả. Ngoài ra, sự đánh đổi tăng trưởng và lạm phát tại các quốc gia này chịu ảnh hưởng của tăng trưởng cầu danh nghĩa, trong khi không chịu tác động của lạm phát trung bình.

Từ khóa: lạm phát, OECD, tăng trưởng

Summary

This article undertakes an empirical analysis based on the data of OECD countries from 1970 to 2018 on the level of Output-inflation trade-off to clarify the efficiency of stabilisation policies in OECD nations. Research result show that in most OECD countries, the stimulus policy mainly increases price level. In addition, the output-inflation trade-off in these nations is affected by nominal demand growth and not by mean of inflation.

Keywords: inflation, OECD, growth

GIỚI THIỆU

Sau đại dịch Covid-19, nhiều quốc gia đối mặt với cả tỷ lệ thất nghiệp cao và lạm phát cao. Điều này gây khó khăn cho các chính sách tổng cầu ngắn hạn của chính phủ do mục tiêu ổn định sản lượng và kiểm soát lạm phát đòi hỏi phản ứng chính sách ngược nhau: nếu giảm lạm phát, thì tổn thất về sản lượng và ngược lại. Điều này dẫn đến những quan điểm chính sách trái chiều với câu hỏi: liệu chính sách can thiệp vào tổng cầu có thực sự mang lại lợi ích nhiều hơn tác hại? Đây đã là một cuộc tranh luận kéo dài giữa những người ủng hộ chủ nghĩa can thiệp và chủ nghĩa không can thiệp trong vài thập kỷ qua, nổi bật là hai trường phái Tân cổ điển và trường phái New Keynes.

Tranh luận này bắt nguồn từ quan điểm Tân cổ điển của Lucas (1973), với ý tưởng về kỳ vọng hợp lý, cạnh tranh hoàn hảo và sự linh hoạt của giá cả và tiền lương sẽ

tạo ra cơ chế tự cân bằng của thị trường. Theo đó, khi thị trường hàng hóa dịch vụ và thị trường lao động tự điều chỉnh một cách liên tục và nhanh chóng, thì sẽ xóa bỏ sự mất cân bằng cung cầu, tạo ra thị trường hiệu quả. Như vậy, sự can thiệp của các chính sách ổn định vĩ mô sẽ không có tác dụng đáng kể đối với sản lượng thực tế và do vậy, trở nên không hiệu quả. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, khi thông tin thị trường không hoàn hảo gây ra nhầm lẫn cho thị trường và có thể tạo ra đánh đổi ngắn hạn giữa sản lượng và lạm phát. Theo đó, những người ủng hộ quan điểm Tân cổ điển cho rằng, chính sự biến động của tổng cầu danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát là nguyên nhân dẫn đến sự đánh đổi ngắn hạn trong nền kinh tế.

Ngược lại, trường phái New Keynes cho rằng, cạnh tranh không hoàn hảo, chi phí thực đơn và hợp đồng lao động tạo ra giá cả cứng nhắc và tiền lương cứng nhắc đồng thời sự thất bại trong phối hợp giữa các thị trường khiến cho các thị trường không thể tự cân bằng ổn định và liên tục. Vì thế, nền kinh tế vẫn có thể ở trạng thái mất cân bằng trong một khoảng thời gian khá dài. Do vậy, cần có các hình thức can thiệp tích cực của chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, nhằm giúp điều chỉnh sự mất cân bằng trong nền kinh tế. Ngoài ra, trường

* ThS., **, Học viện Chính sách và Phát triển

Ngày nhận bài: 01/7/2022; Ngày phản biện: 20/7/2022; Ngày duyệt đăng: 24/7/2022

BẢNG 1: SỐ LIỆU THỐNG KÊ MÔ TẢ VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ LẠM PHÁT CHO 37 QUỐC GIA OECD GIAI ĐOẠN 1970-2018

| STT | Quốc gia | Giai đoạn | Tăng trưởng thực | | Lạm phát | | Tăng trưởng danh nghĩa | |
|-----|---------------------|-----------|------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
| | | | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Trung bình | Độ lệch chuẩn |
| 1 | Úc | 1970-2018 | 0.0302 | 0.0140 | 0.0421 | 0.1035 | 0.0723 | 0.1058 |
| 2 | Áo | 1970-2018 | 0.0231 | 0.0178 | 0.0475 | 0.1032 | 0.0706 | 0.1094 |
| 3 | Bỉ | 1970-2018 | 0.0215 | 0.0169 | 0.0412 | 0.1062 | 0.0628 | 0.1109 |
| 4 | Canada | 1970-2018 | 0.0267 | 0.0200 | 0.0348 | 0.0659 | 0.0616 | 0.0731 |
| 5 | Chi Lê | 1970-2018 | 0.0380 | 0.0513 | 0.0334 | 0.1527 | 0.0714 | 0.1862 |
| 6 | Colombia | 1970-2018 | 0.0379 | 0.0215 | 0.0348 | 0.0975 | 0.0727 | 0.1086 |
| 7 | Séc | 1990-2018 | 0.0193 | 0.0383 | 0.0450 | 0.1065 | 0.0643 | 0.1289 |
| 8 | Đan Mạch | 1970-2018 | 0.0188 | 0.0197 | 0.0445 | 0.1009 | 0.0633 | 0.1038 |
| 9 | Estonia | 1990-2018 | 0.0207 | 0.0785 | 0.0398 | 0.0835 | 0.0605 | 0.1240 |
| 10 | Phần Lan | 1970-2018 | 0.0242 | 0.0304 | 0.0424 | 0.1034 | 0.0666 | 0.1165 |
| 11 | Pháp | 1970-2018 | 0.0216 | 0.0165 | 0.0395 | 0.1037 | 0.0610 | 0.1080 |
| 12 | Đức | 1970-2018 | 0.0196 | 0.0195 | 0.0410 | 0.1055 | 0.0606 | 0.1106 |
| 13 | Hy Lạp | 1970-2018 | 0.0159 | 0.0404 | 0.0426 | 0.0932 | 0.0585 | 0.1083 |
| 14 | Hungary | 1970-2018 | 0.0213 | 0.0351 | 0.0455 | 0.0822 | 0.0668 | 0.0920 |
| 15 | Iceland | 1970-2018 | 0.0360 | 0.0356 | 0.0455 | 0.1145 | 0.0814 | 0.1354 |
| 16 | Ireland | 1970-2018 | 0.0478 | 0.0424 | 0.0453 | 0.0901 | 0.0930 | 0.0961 |
| 17 | Israel | 1970-2018 | 0.0431 | 0.0261 | 0.0427 | 0.0797 | 0.0858 | 0.0914 |
| 18 | Italy | 1970-2018 | 0.0169 | 0.0227 | 0.0438 | 0.1025 | 0.0607 | 0.1094 |
| 19 | Nhật Bản | 1970-2018 | 0.0241 | 0.0251 | 0.0416 | 0.1112 | 0.0657 | 0.1198 |
| 20 | Latvia | 1990-2018 | 0.0070 | 0.1101 | 0.0385 | 0.0892 | 0.0455 | 0.1604 |
| 21 | Lithuania | 1990-2018 | 0.0141 | 0.0851 | 0.0449 | 0.0801 | 0.0590 | 0.1384 |
| 22 | Luxembua | 1970-2018 | 0.0359 | 0.0325 | 0.0443 | 0.1039 | 0.0802 | 0.1125 |
| 23 | Mexico | 1970-2018 | 0.0319 | 0.0340 | 0.0368 | 0.1323 | 0.0687 | 0.1584 |
| 24 | Hà Lan | 1970-2018 | 0.0230 | 0.0180 | 0.0432 | 0.1036 | 0.0662 | 0.1079 |
| 25 | New Zealand | 1970-2018 | 0.0250 | 0.0242 | 0.0472 | 0.1072 | 0.0722 | 0.1101 |
| 26 | Nauy | 1970-2018 | 0.0284 | 0.0177 | 0.0450 | 0.0959 | 0.0734 | 0.1004 |
| 27 | Ba Lan | 1970-2018 | 0.0303 | 0.0431 | 0.0328 | 0.1091 | 0.0631 | 0.1184 |
| 28 | Bồ Đào Nha | 1970-2018 | 0.0245 | 0.0312 | 0.0461 | 0.0990 | 0.0706 | 0.1113 |
| 29 | Hàn Quốc | 1970-2018 | 0.0664 | 0.0388 | 0.0425 | 0.1010 | 0.1089 | 0.1288 |
| 30 | Slovakia | 1990-2018 | 0.0280 | 0.0508 | 0.0377 | 0.1080 | 0.0657 | 0.1388 |
| 31 | Slovenia | 1990-2018 | 0.0207 | 0.0394 | 0.0182 | 0.1080 | 0.0389 | 0.1285 |
| 32 | Tây Ban Nha | 1970-2018 | 0.0252 | 0.0233 | 0.0486 | 0.1133 | 0.0739 | 0.1227 |
| 33 | Thụy Điển | 1970-2018 | 0.0213 | 0.0200 | 0.0348 | 0.1065 | 0.0560 | 0.1128 |
| 34 | Thụy Sĩ | 1970-2018 | 0.0164 | 0.0208 | 0.0537 | 0.1099 | 0.0702 | 0.1083 |
| 35 | Thổ Nhĩ Kỳ | 1970-2018 | 0.0444 | 0.0402 | 0.0270 | 0.1343 | 0.0714 | 0.1548 |
| 36 | Vương Quốc Anh | 1970-2018 | 0.0223 | 0.0207 | 0.0419 | 0.0959 | 0.0643 | 0.1004 |
| 37 | Mỹ | 1970-2018 | 0.0276 | 0.0193 | 0.0339 | 0.0228 | 0.0615 | 0.0284 |
| | Trung bình của OECD | | 0.0276 | 0.0368 | 0.0411 | 0.1022 | 0.0687 | 0.1163 |

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

phái này cho rằng, các tham số của sự đánh đổi trong ngắn hạn có tương quan nghịch với giá trị trung bình của tổng cầu danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát.

Bài viết nghiên cứu sự đánh đổi giữa tăng trưởng và lạm phát tại 37 quốc gia OECD. Đây là tổ chức gồm nhiều thành viên và có quan hệ với nhiều đối tác, với cam kết thực hiện nền dân chủ và kinh tế thị trường, do vậy có thể có sự so sánh về mặt hiệu quả của chính sách tổng cầu.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được tiến hành làm 2 bước như sau: Bước 1, ước lượng tham số đánh đổi Tăng trưởng - Lạm phát (τ) để xác định chính sách tăng tổng cầu của các quốc gia OECD giúp thúc đẩy tăng trưởng hay chủ yếu gây ra áp lực tăng giá; Bước 2, xác định tác động của Lạm phát trung bình và biến thiên của tổng cầu tới tham số τ , nhằm xác định hiệu quả của các chính sách tổng cầu tại các quốc gia này.

Đánh đổi giữa tăng trưởng và lạm phát

Để đo lường sự đánh đổi giữa Sản lượng và Lạm phát đối với chính sách tổng cầu (AD) của chính phủ, nghiên cứu này sử dụng mô hình (1) đo lường ảnh hưởng của tổng cầu danh nghĩa tới tăng trưởng thực, từ đó ước tính tham số Đánh đổi tăng trưởng - lạm phát (τ), dựa theo phương pháp của Ball và cộng sự (1988) và Lucas (1973).

Mô hình ước tính tham số Đánh đổi Tăng trưởng - Lạm phát (τ)

$$\text{LogRGDP} = \text{hằng số} + \tau * \Delta \text{logNGDP} + \lambda * \text{LogRGDP-1} + \gamma \text{Time} (1)$$

Theo đó, tham số τ trong mô hình sẽ cho thấy ảnh hưởng của sự gia tăng Tổng cầu (đại diện bằng thay đổi của GDP danh nghĩa) tới tăng trưởng kinh tế. Độ lớn của τ thể hiện sự đánh đổi của Sản lượng và Lạm phát đối với chính sách kích thích AD.

Nếu τ gần bằng 1, nghĩa là sự gia tăng AD thúc đẩy tăng trưởng sản lượng. Nếu τ gần bằng 0, nghĩa là việc tăng AD không ảnh hưởng nhiều đến tăng trưởng sản lượng, nhưng dẫn đến mức giá cao hơn. Từ đó, có thể rút ra được kết luận về hiệu quả của chính sách kích cầu đối với tăng trưởng:

- Nếu $\tau = 1$, các chính sách kích thích AD dẫn đến tăng trưởng kinh tế

- Nếu $\tau = 0$, các chính sách kích thích AD chủ yếu làm tăng giá, chứ không tăng sản lượng.

Các yếu tố tác động tới sự đánh đổi giữa tăng trưởng và lạm phát

Trường phái New Keynes cho rằng, tham số τ phụ thuộc ngược chiều vào mức độ biến thiên của AD và mức lạm phát trung bình (Ball và cộng sự, 1988). Để kiểm định mối quan hệ này tại các nước OECD, nghiên cứu này lần lượt hồi quy Lạm phát trung bình, Độ lệch chuẩn của tăng trưởng GDP danh nghĩa và giá trị bình phương của các biến này tới biến phụ thuộc là tham số đánh đổi τ (Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu quốc gia của IMF cho GDP thực và GDP danh nghĩa của 37 quốc gia thành viên OECD giai đoạn 1970-2018 (một số quốc gia chỉ có số liệu từ năm 1990 đến 2018). Trong đó, GDP danh nghĩa được tính theo giá hiện tại bằng USD và GDP thực

được tính theo giá cố định năm 2015 bằng USD.

Bảng 1 trình bày số liệu về tăng trưởng và lạm phát của 37 nước OECD trong giai đoạn nghiên cứu. Trong đó, tăng trưởng sản lượng danh nghĩa đại diện cho tăng trưởng danh nghĩa của tổng cầu. Tăng trưởng kinh tế thực bình quân của các nước OECD là 2.76% với đa số các quốc gia tăng trưởng ở mức 1%-3.5%, ngoại trừ hai quốc gia có tốc độ tăng trưởng ở mức cao là Hàn Quốc và 6.64% và Thổ Nhĩ Kỳ 4.4%. Lạm phát của các quốc gia không có sự khác biệt nhiều với mức trung bình là 4.1%. Slovenia có tỷ lệ lạm phát trung bình hàng năm thấp nhất ở mức 1.8%.

Ước lượng tham số Đánh đổi Tăng trưởng - Lạm phát

Kết quả (Bảng 2) cho thấy, tham số Đánh đổi τ tại tất cả các quốc gia OECD đều dương cho thấy, thay đổi của tổng cầu danh nghĩa có tác động tích cực nhất định tới tăng trưởng thực của các quốc gia. Tuy vậy, giá trị trung bình của τ cho cả khu vực OECD là 0.165, gần bằng 0, là tương đối nhỏ phản ánh rằng tác động của chính sách tới tổng cầu là không lớn. Nói cách khác, chính sách ổn định vĩ mô của các quốc gia trong khu vực chủ yếu gây áp lực lên giá cả hơn là giúp tăng sản lượng.

Mặc dù tỷ lệ tăng trưởng và lạm giữa các quốc gia OECD giai đoạn này là tương đối đồng đều, kết quả ước tính tham số τ cho thấy, sự khác biệt đáng kể trong mức độ đánh đổi giữa lạm phát và tăng trưởng giữa các quốc gia trong khu vực. Có thể thấy rằng, trong số các nước OECD, giá trị tham số Đánh đổi (τ) cao nhất là của Mỹ là ($\tau = 0.7$) gần bằng giá trị ước tính 0.671 theo Ball và cộng sự (1988). Một số quốc gia, như: Latvia, Lithuania và Estonia có tham số Đánh đổi τ xấp xỉ 0.4. Đây là những quốc gia mà chính sách tổng cầu có tác động tăng trưởng sản lượng một cách rõ rệt, trong khi đó, hầu hết các quốc gia khác có τ khoảng 0.1.

Các yếu tố quyết định của τ

Hình 1, 2, 3 trình bày biểu đồ phân tán của tham số Đánh đổi so với (i) Lạm phát trung bình, (ii) Logarit của Lạm phát trung bình và (iii) Độ lệch chuẩn của sự thay đổi trong AD.

Hình 1 và 2 cho thấy, mối quan hệ ngược chiều giữa tham số Đánh đổi Tăng trưởng - Lạm phát và Trung bình của lạm phát và logarit của mức lạm phát trung bình như kỳ vọng về lý thuyết. Hình 3

BẢNG 2: ƯỚC TÍNH THAM SỐ ĐÁNH ĐỔI TĂNG TRƯỞNG - LẠM PHÁT CHO CÁC NƯỚC OECD GIAI ĐOẠN 1970-2018

| STT | Quốc gia | Thời gian nghiên cứu | Tham số đánh đổi (τ) | Độ lệch chuẩn |
|-----------------------------|----------------|----------------------|-----------------------------|---------------|
| 1 | Úc | 1970-2018 | 0.0489836 | 0.0194956 |
| 2 | Ao | 1970-2018 | 0.0457085 | 0.0227354 |
| 3 | Bỉ | 1970-2018 | 0.0350936 | 0.0209119 |
| 4 | Canada | 1970-2018 | 0.1267101 | 0.0355885 |
| 5 | Chi Lê | 1970-2018 | 0.1961854 | 0.0257355 |
| 6 | Colombia | 1970-2018 | 0.1034636 | 0.0233869 |
| 7 | Séc | 1990-2018 | 0.162959 | 0.0350709 |
| 8 | Đan Mạch | 1970-2018 | 0.0466499 | 0.0286861 |
| 9 | Estonia | 1990-2018 | 0.4299908 | 0.0634502 |
| 10 | Phần Lan | 1970-2018 | 0.1345542 | 0.0340203 |
| 11 | Pháp | 1970-2018 | 0.0250389 | 0.0203936 |
| 12 | Đức | 1970-2018 | 0.045315 | 0.0257267 |
| 13 | Hy Lạp | 1970-2018 | 0.1766596 | 0.0500166 |
| 14 | Hungary | 1970-2018 | 0.1625097 | 0.0503498 |
| 15 | Iceland | 1970-2018 | 0.1532681 | 0.0310744 |
| 16 | Ireland | 1970-2018 | 0.195281 | 0.0605435 |
| 17 | Israel | 1970-2018 | 0.1440086 | 0.0359648 |
| 18 | Italy | 1970-2018 | 0.0456815 | 0.0271473 |
| 19 | Nhật Bản | 1970-2018 | 0.0288717 | 0.029057 |
| 20 | Latvia | 1990-2018 | 0.4716627 | 0.0567703 |
| 21 | Lithuania | 1990-2018 | 0.429269 | 0.0532881 |
| 22 | Luxembua | 1970-2018 | 0.1323209 | 0.0396243 |
| 23 | Mexico | 1970-2018 | 0.1565073 | 0.0186505 |
| 24 | Hà Lan | 1970-2018 | 0.0432001 | 0.0249841 |
| 25 | New Zealand | 1970-2018 | 0.0625984 | 0.0319397 |
| 26 | Nauy | 1970-2018 | 0.0225038 | 0.0227647 |
| 27 | Ba Lan | 1970-2018 | 0.1387756 | 0.0524908 |
| 28 | Bồ Đào Nha | 1970-2018 | 0.113908 | 0.035896 |
| 29 | Hàn Quốc | 1970-2018 | 0.1987718 | 0.0258501 |
| 30 | Slovakia | 1990-2018 | 0.1815977 | 0.0477758 |
| 31 | Slovenia | 1990-2018 | 0.182179 | 0.0452262 |
| 32 | Tây Ban Nha | 1970-2018 | 0.084903 | 0.0256213 |
| 33 | Thụy Điển | 1970-2018 | 0.0944848 | 0.0229332 |
| 34 | Thụy Sĩ | 1970-2018 | 0.0325292 | 0.0299014 |
| 35 | Thổ Nhĩ Kỳ | 1970-2018 | 0.152354 | 0.03076 |
| 36 | Vương Quốc Anh | 1970-2018 | 0.0762636 | 0.03089 |
| 37 | Mỹ | 1970-2018 | 0.7019272 | 0.1183097 |
| Giá trị trung bình của OECD | | | 0.1650258 | 0.0068828 |

BẢNG 3: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ĐÁNH ĐỔI TĂNG TRƯỞNG - LẠM PHÁT TẠI CÁC QUỐC GIA OECD GIAI ĐOẠN 1970-2018

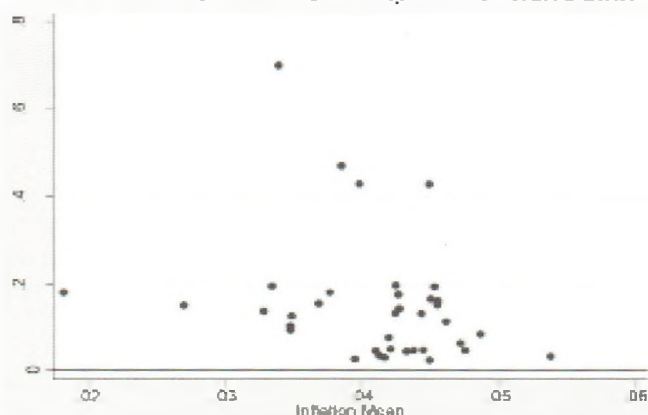
| Biến độc lập | Mô hình hồi quy | | | | | |
|--|----------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| | Mô hình 1 | Mô hình 2 | Mô hình 3 | Mô hình 4 | Mô hình 5 | Mô hình 6 |
| Hằng số | 0.3881771** (0.1461253) | 0.1941155* (0.1079484) | 0.483929** (0.1972975) | -.0353172 (0.4354813) | 0.9447563*** (0.1669498) | 0.8615799** (0.4145494) |
| Lạm phát trung bình | -5.801572 (3.537135) | | -6.285349* (3.621897) | 18.19346 (23.51342) | | 4.579213 (19.35709) |
| Bình phương lạm phát trung bình | | | | -325.8175 (315.6514) | | -72.81068 (262.6766) |
| Độ lệch chuẩn của tăng trưởng danh nghĩa | | -0.3697863 (0.9113959) | -0.6569993 (0.9022626) | | -14.49177*** (2.818563) | -14.07177*** (3.148741) |
| Bình phương Độ lệch chuẩn của tăng trưởng danh nghĩa | | | | | 62.94279*** (12.17354) | 60.9408*** (13.88546) |
| R ² điều chỉnh | 0.0437 | -0.0231 | 0.031 | 0.0454 | 0.4034 | 0.3697 |
| Sai số chuẩn | 0.446637 | 0.451766 | 0.13903 | 0.14124 | 0.109095 | 0.112135 |

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

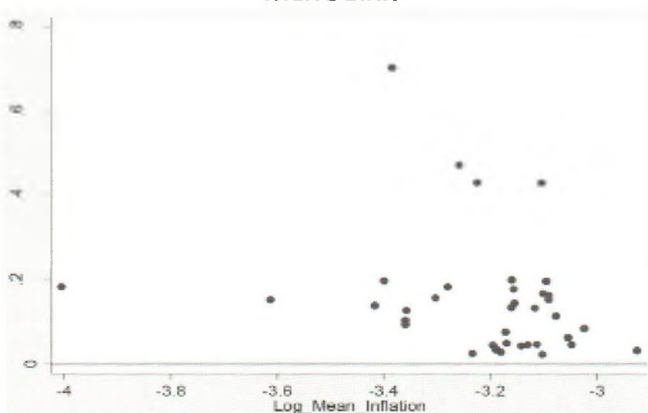
cho thấy, mối quan hệ giữa tham số Đánh đổi và Độ lệch chuẩn của tăng trưởng danh nghĩa có xu hướng thuận chiều, nhưng mối quan hệ không rõ ràng.

Để hiểu rõ hơn về các yếu tố quyết định đánh đổi này, Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy của tham số Đánh đổi với Lạm phát trung bình và Độ lệch chuẩn của tăng trưởng danh nghĩa.

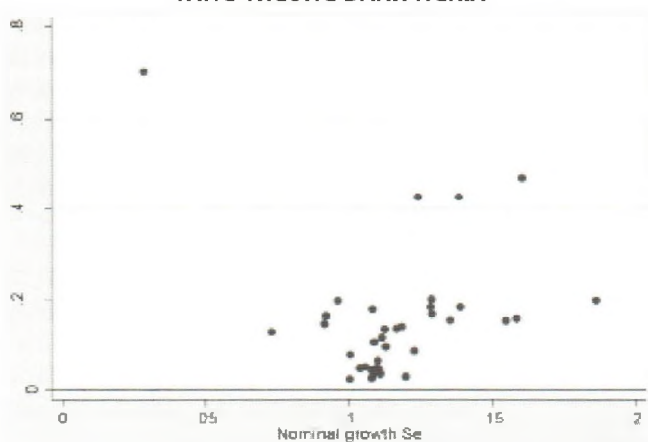
HÌNH 1: THAM SỐ ĐÁNH ĐỔI VÀ LẠM PHÁT TRUNG BÌNH



HÌNH 2: THAM SỐ ĐÁNH ĐỔI VÀ LOGARIT CỦA LẠM PHÁT TRUNG BÌNH



HÌNH 3: THAM SỐ ĐÁNH ĐỔI VÀ ĐỘ LỆCH CHUẨN CỦA TĂNG TRƯỞNG DANH NGHĨA



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả hồi quy (Bảng 3) cho thấy, chưa có bằng chứng rõ ràng rằng, Lạm phát trung bình và bình phương của nó ảnh hưởng đến tỷ lệ đánh đổi giữa Sản lượng và Lạm phát. Duy nhất trong Mô hình 3, lạm phát có tác động ngược chiều tới tham số đánh đổi τ ở khoảng tin cậy 90%, tuy nhiên kết quả hoàn toàn không có ý nghĩa thống kê ở các mô hình sau. Ngược lại, độ lệch chuẩn và bình phương độ lệch chuẩn của tăng trưởng danh nghĩa đều có ảnh hưởng tới tham số τ ở khoảng tin cậy 99% cho Mô hình 4 và 5 với ý nghĩa giải thích R^2 điều chỉnh cao. Điều này cho thấy, tăng trưởng tổng cầu và tham số Đánh đổi Sản lượng - Lạm phát có mối quan hệ phi tuyến. Kết quả này không tương đồng với kỳ vọng của trường phái New Keynes rằng, đây là mối quan hệ ngược chiều. Điều này cho thấy, nếu các nước thuộc khu vực OECD đạt tới mức độ tăng trưởng nhất định, việc sử dụng chính sách kích thích tổng cầu có nguy cơ làm gia tăng lạm phát, trong khi tác động thúc đẩy tăng trưởng thì hạn chế. Do vậy, các chính phủ cần có những cân nhắc và tính toán kỹ lưỡng trong chính sách kích cầu, đặc biệt trong giai đoạn được dự báo lạm phát cao ở những năm tới đây.

KẾT LUẬN

Kết quả cho thấy, có sự khác biệt đáng kể trong Đánh đổi lạm phát đầu ra giữa các quốc gia và tham số Đánh đổi của hầu hết các quốc gia đều dưới 0.2, có nghĩa là sự thay đổi trong GDP danh nghĩa chủ yếu thể hiện ở giá cả. Chỉ ở Mỹ nơi thông số đánh đổi τ xấp xỉ 0.7, thì có vẻ như sự thay đổi trong GDP danh nghĩa mới có thể xuất hiện ở sản lượng thực. Bên cạnh đó, mô hình hồi quy bác bỏ giả thuyết rằng, Lạm phát trung bình ảnh hưởng đến Đánh đổi. Tuy nhiên, thống kê chứng minh rằng, Mức tăng trưởng danh nghĩa có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ này. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bakas, D., and G. Chortareas (2015). The Output Inflation Trade-off: International Panen data evidence, *Economic Inquiry*, 57(4), 2110-2124
2. Ball, L., N. G. Mankiw and D. Romer (1988). *The New Kenesian Economics and the Output-Inflation Trade-off*, Brooking Papers on Economic Activity, 19, 1-65
3. Lucas, R. E.(1973). Some International Evidence on Output-Inflation Tradeoffs, *American Economic Review*, 63, 326-334